

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

**1.1 KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ CỦA QUAN HỆ KINH TẾ
QUỐC TẾ**

1.2 NỘI DUNG QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

**1.3 ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN
CỦA QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ**

**1.4 CÁC NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ
ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM**

**1.5 NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP
TỔNG THỂ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI
VIỆT NAM**

1.1 KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ CỦA QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ:

1.1.1 Các bộ phận hợp thành nền kinh tế thế giới:

❖ Khái niệm “Nền kinh tế thế giới”:

Nền kinh tế thế giới là tổng thể của các nền kinh tế quốc dân độc lập với các mối quan hệ và tác động qua lại với nhau tạo thành một hệ thống kinh tế quốc tế như một chỉnh thể thống nhất tồn tại và vận động theo các qui luật kinh tế khách quan.

❖ Nền kinh tế thế giới gồm 2 bộ phận cơ bản:

- Các chủ thể kinh tế quốc tế**
- Các quan hệ kinh tế quốc tế**

1.1.1.1 Các chủ thể kinh tế quốc tế:

❖ Các nền kinh tế độc lập.

190 quốc gia độc lập và 56 vùng lãnh thổ.

- Quan hệ giữa các nền kinh tế thể hiện thông qua ký kết các hiệp định kinh tế, văn hoá, khoa học-công nghệ. (song phương, đa phương).**

- Đại diện cho các quốc gia và vùng lãnh thổ: nhà nước – chính phủ:**

- Điều tiết hoạt động kinh tế đối nội, đối ngoại**
- Là người tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ lớn**
- Tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất-kinh doanh thông qua doanh nghiệp nhà**

❖ **Các chủ thể cấp độ thấp hơn:**
các công ty, xí nghiệp, tập đoàn, đơn vị kinh doanh.

Mối quan hệ giữa các chủ thể này thể hiện thông qua hợp đồng thương mại-đầu tư, hợp tác trong tất cả các lĩnh vực kinh tế

❖ **Các công ty đa quốc gia, cty xuyên quốc gia.**
Vai trò quan trọng trong kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế:

Sản xuất 25% GDP thế giới;
chiếm 2/3 kim ngạch thương mại quốc tế;
4/5 số lượng bằng phát minh sáng chế;
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): 80%

❖ **Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc tế.**

- **Các tổ chức quốc tế:**

- **Liên hiệp quốc và các tổ chức và các tổ chức chuyên môn IMF, Ngân hàng Thế giới (WB)...**

- **Các tổ chức quốc tế chuyên ngành: Tổ chức thương mại thế giới WTO, Tổ chức du lịch quốc tế, tổ chức hải quan thế giới, các hiệp hội ngành nghề....**

- **Các liên kết kinh tế khu vực:**

Liên minh Châu Âu - EU, khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Thị trường chung Nam Mỹ MERCOSUR, Khu vực mậu dịch tự do Nam Á (SAFTA)....

1.1.1.2 Các quan hệ kinh tế quốc tế

❖ Khái niệm:

- Quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ về vật chất và tài chính, các quan hệ diễn ra không những trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực khoa học – công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất, giữa các quốc gia với nhau và giữa các quốc gia với các tổ chức kinh tế quốc tế.
- Ngắn gọn: “Quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể tất cả các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể của nền kinh tế thế giới”

- **Phân biệt “Quan hệ kinh tế đối ngoại”**
Là quan hệ kinh tế của 1 quốc gia với các chủ thể của nền kinh tế thế giới – là quan hệ kinh tế quốc tế của 1 quốc gia
- 1.1.2 Cơ sở của quan hệ kinh tế quốc tế:
- ❖ **Sự hình thành và phát triển của thị trường quốc tế**
- ❖ **Phân công lao động quốc tế – cơ sở của sự phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế**

1.2 NỘI DUNG QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

- ❖ **Thương mại (hàng hóa) quốc tế - Ngoại thương**
- ❖ **Thương mại dịch vụ quốc tế**
- ❖ **Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất**
- ❖ **Hợp tác khoa học – kỹ thuật**
- ❖ **Đầu tư quốc tế**
- ❖ **Lĩnh vực tài chính**
- ❖ **Di chuyển lao động quốc tế**

1.2.1 Thương mại (hàng hóa) quốc tế

- ❖ **Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia thông qua xuất nhập khẩu.**
- ❖ **Vai trò thương mại quốc tế (Ngoại thương):**
 - **Tăng tích lũy cho nền kinh tế**
 - **Động lực tăng trưởng kinh tế**
 - **Điều tiết thừa thiếu trong nước**
 - **Nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề.**
- ❖ **Nội dung của ngoại thương bao gồm:**
 - **Nhập khẩu hàng hoá**
 - **Xuất khẩu hàng hoá**
 - **Thuê gia công**
 - **Tái xuất khẩu**

1.2.2 Thương mại dịch vụ (Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ)

❖ Các loại hình dịch vụ:

- Du lịch quốc tế**
 - Vận tải quốc tế**
 - Bưu chính, viễn thông**
 - Xây dựng**
 - Dịch vụ tài chính; Bảo hiểm**
 - Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;**
 - Dịch vụ kinh doanh**
 - Văn hóa, giải trí, giáo dục**
- ❖ Kim ngạch thương mại dịch vụ so với thương mại hàng hóa: trên 20%**

1.2.3 Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất:

- ❖ **Nhận gia công**
- ❖ **Xây dựng liên doanh với vốn và công nghệ từ nước ngoài.**
- ❖ **Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá.**

1.2.4 Hợp tác khoa học – kỹ thuật.

- ❖ **Trao đổi, mua bán phát minh, sáng chế, bí quyết công nghệ (tài liệu, kỹ thuật, thiết kế, giấy phép, kinh nghiệm...),**
- ❖ **Chuyển giao công nghệ thông qua mua bán máy móc, thiết bị, tư vấn kỹ thuật, quản lý sản xuất...**
- ❖ **Phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân..**

1.2.5 Đầu tư quốc tế.

- ❖ **Đầu tư quốc tế là một quá trình đầu tư vốn ra nước ngoài nhằm mục đích sinh lợi.**
- ❖ **Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt tích cực và tiêu cực đối với các nước, cả nước đầu tư và nhận đầu tư.**
- ❖ **Có hai loại hình đầu tư:**
Đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp

1.2.6 Lĩnh vực tài chính

- ❖ **Thanh toán quốc tế**
- ❖ **Tỷ giá hối đoái**
- ❖ **Vay nợ, tín dụng**

1.3 ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

1.3.1 Đặc trưng của quan hệ kinh tế quốc tế

- ❖ Quan hệ kinh tế quốc tế là quan hệ thoả thuận, tự nguyện giữa các quốc gia độc lập, giữa các tổ chức kinh tế có tính pháp nhân *trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ, thông qua ký kết các hiệp định, hợp đồng kinh tế*
- ❖ Quan hệ kinh tế quốc tế có mối quan hệ, tác động qua lại với quan hệ chính trị quốc tế

- ❖ Quan hệ kinh tế quốc tế diễn ra theo yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan:
Kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế
- ❖ Quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động của các hệ thống quản lý khác nhau, của các hệ thống thể chế, luật pháp, chính sách của từng quốc gia cũng như của các điều ước quốc tế
- ❖ Quan hệ kinh tế quốc tế vận hành gắn liền với sự chuyển đổi giữa các đồng tiền
- ❖ Các quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự tác động trực tiếp của khoảng cách về không gian – địa lý

1.3.2 Những nguyên tắc cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế.

- ❖ **Nguyên tắc tương hỗ (Reciprocity):**
Các bên trong quan hệ kinh tế đối ngoại dành cho nhau những ưu đãi và nhân nhượng tương xứng nhau
- ❖ **Nguyên tắc ngang bằng dân tộc (National parity -NP)**
đòi hỏi công dân của các bên tham gia trong quan hệ kinh tế quốc tế được hưởng quyền lợi và nghĩa vụ như nhau (trừ quyền bầu cử, ứng cử, nghĩa vụ quân sự)

- ❖ Nguyên tắc đối xử quốc gia (National treatment – NT)
- Là nguyên tắc tạo ra môi trường bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư
- *Tức là “Không phân biệt đối xử”:*
 - Trong thương mại: giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu sau khi trả thuế nhập khẩu:
 - Trong Đầu tư, dịch vụ: giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài
 - Trong bảo hộ sở hữu trí tuệ....

❖ **Nguyên tắc tối huệ quốc (Most Favoured Nation - MFN), hay còn gọi là “Nước được ưu đãi nhất”**

đòi hỏi các bên tham gia trong quan kinh tế sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém hơn những ưu đãi mà mình đã hoặc sẽ dành cho nước khác

● **Nguyên tắc này được hiểu theo 2 cách:**

➤ **“Tất cả các ưu đãi và miễn giảm mà một bên tham gia dành cho bất kì một nước thứ ba nào thì cũng dành cho bên kia được hưởng một cách không điều kiện”**

- “Hàng hoá di chuyển từ một bên tham gia vào lãnh thổ của bên tham gia kia sẽ không chịu mức thuế và phí tổn cao hơn so với mức áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước thứ ba nào khác”.
- Nguyên tắc MFN là không phân biệt đối xử giữa các đối tác thương mại, đảm bảo điều kiện cạnh tranh công bằng giữa các đối tác.
 - MFN không có nghĩa là dành cho nhau đặc quyền trong quan hệ thương mại giữa các bên tham gia.
 - Nguyên tắc MFN được mở rộng trong các quan hệ kinh tế quốc tế khác: dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ

- **Có tồn tại ngoại lệ, ví dụ:**
 - **Tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực**
 - **Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (The Generalized System of Preferences – GSP)**
 - **Có thể duy trì một số loại trừ trong thương mại dịch vụ**
- **Hai cách áp dụng:**
 - **Áp dụng MFN có điều kiện.**
 - **Áp dụng chế độ MFN không điều kiện.**
- **Để được hưởng MFN:**
 - **Đàm phán và kí kết song phương hiệp định về MFN**
 - **Gia nhập WTO**

- ❖ **Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (The Generalized Systems Preferential – GSP):**
- **Giảm hoặc miễn thuế với hàng công nghiệp nhập khẩu từ các nước đang phát triển, kém phát triển**
- ***chế độ GSP cho phép giảm thuế nhập khẩu so với chế độ “Tối huệ quốc” (MFN) hoặc miễn thuế với các mặt hàng thuộc diện điều chỉnh của GSP***
- **GSP được thông qua 1968 tại Hội nghị của LHQ về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).**
- **GSP mang tính cam kết, thay đổi theo thời kỳ**
- **Mỗi quốc gia có đạo luật về GSP riêng: sản phẩm được hưởng, mức thuế, điều kiện (thu nhập bình quân, thị phần, xuất xứ hàng hoá (tỷ trọng nguyên liệu, chi phí LĐ: 35-60%))...**

1.4 CÁC NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM

1.4.1 Nguồn nhân lực:

- ❖ Việt Nam có một nguồn nhân lực tương đối dồi dào xét về cả số lượng và chất lượng, đảm bảo phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế đối ngoại
- ❖ Số lượng: tương đối lớn: 86 triệu, khoảng 40 triệu trong độ tuổi lao động, cơ cấu trẻ, tỷ lệ trong độ tuổi lao động cao, tốc độ tăng khá cao trên 1%

❖ **Chất lượng:**

- **Ưu điểm:** Thông minh, sáng tạo, ham học hỏi, nhận thức nhanh, cần cù, chịu khó, trình độ văn hoá tương đối cao, tiền lương tương đối thấp,
- **Hạn chế:** chuyên môn, tay nghề chưa cao; thể lực yếu; văn hoá, kỷ luật lao động chưa cao; trình độ quản lí kém, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý
- ***Nguồn nhân lực của Việt Nam là nguồn lực có lợi thế nhất để phát triển kinh tế đối ngoại:***

Số liệu về Dân số Việt Nam

(Nguồn: Tổng cục thống kê web)

Năm	Dân số (triệu)	Tốc độ tăng (%)	Cơ cấu (%)			
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1991	67,2	1,86	48,80	51,20	19,67	80,33
1998	75,5	1,55	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	76,6	1,51	49,17	50,83	23,61	76,39
2000	77,6	1,36	49,16	50,84	24,22	75,78
2001	78,7	1,35	49,16	50,84	24,74	75,26
2002	79,7	1,32	49,16	50,84	25,11	74,89
2003	80,9	1,47	49,14	50,86	25,80	74,20
2004	82,1	1,44	49,14	50,86	25,91	74,09
2007	85,2	1,23	49,16	50,84	27,47	72,53
2008*	86,2	1,22	49,16	50,84	28,11	71,89

1.4.2 Nguồn lực tự nhiên:

❖ Tài nguyên đất đai

- **Nhỏ (330.000km²)**
- **Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng: đảm bảo an ninh lương thực; phát triển nhiều loại cây có giá trị xuất khẩu: cà phê, cao su, chè, điều, tiêu**
- **Do hạn chế đất đai, cần tăng hiệu quả sử dụng đất**

❖ Tài nguyên rừng:

- **Trước đây giàu tài nguyên rừng,**
- **Bị tàn phá. Diện tích 1990 còn 24%, hiện nay gần 30%.**
- **Ngành giấy, đồ gỗ gặp khó khăn. Ảnh hưởng xấu đến môi trường, tới phát triển du lịch:**

❖ Tài nguyên biển:

- Việt nam có lợi thế về tài nguyên biển, với 1 triệu km² lãnh hải, trữ lượng thủy hải sản lớn
- Bờ biển dài, vị trí địa lý thuận lợi: phát triển ngành công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển, vận tải đường biển, du lịch...

❖ Tài nguyên khoáng sản:

- Khá đa dạng, nhưng trữ lượng không lớn
- Số lượng tương đối lớn:
- Dầu mỏ (1 tỷ tấn); và khí đốt (hàng nghìn tỷ m³ khí)
- Than: Than đá (4-5 tỷ tấn); than nâu (hàng chục tỷ tấn - Đồng bằng Bắc bộ sâu 800m)
- Quặng sắt (miền núi phía Bắc, Hà Tĩnh); Quặng nhôm (Tây nguyên); Apatít (Lào cai, Phú Thọ);

❖ Tài nguyên du lịch:

- Nhiều danh lam thắng cảnh đặc sắc,
- Di tích, di sản văn hoá độc đáo

❖ Vị trí địa lý :

thuận lợi phát triển du lịch và vận tải đường biển, hàng không, đường bộ quốc tế, trao đổi thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài ...

1.2.3 Nguồn vốn:

- ❖ Hạ tầng kinh tế-xã hội còn thiếu, lạc hậu
- ❖ Vốn tài chính: hạn chế do GDP bình quân đầu thấp, tỷ lệ tiết kiệm chưa cao

1.2.4 Trình độ khoa học-Công nghệ:

thấp và tụt hậu so với thế giới và khu vực

1.5 NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP TỔNG THỂ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM

1.5.1 Những thuận lợi

- ❖ **Thứ nhất, từ nguồn lực cho phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam**
- ❖ **Thứ hai, Nằm trong khu vực phát triển năng động, thuận lợi để hội nhập kinh tế khu vực và thế giới**
- ❖ **Thứ ba, Việt nam thực hiện chính sách mở cửa và đạt được những kết quả quan trọng trong kinh tế đối ngoại**
- ❖ **Thứ tư, là nước đang phát triển, đi sau nên Việt nam có thể học hỏi và rút kinh nghiệm về phát triển kinh tế của các quốc gia đi trước**

1.5.2 Những khó khăn:

- ❖ **Các nguồn lực phát triển kinh tế đối ngoại còn hạn chế, gặp khó khăn trong khai thác**
- ❖ **Trình độ công nghệ, sản xuất, quản lý còn yếu kém, năng lực tài chính của các doanh nghiệp còn yếu...**
- ❖ **Xu hướng tự do hoá thương mại kèm theo xu hướng bảo hộ trong thương mại quốc tế trên thế giới**
- ❖ **Môi trường kinh tế - tài chính - tiền tệ khu vực và thế giới mất ổn định**
- ❖ **Sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới còn rất yếu**

GDP (tỷ VND) Giá hiện hành)

Năm	Tổng	NN-LN-TS	CN-XD	Dịch vụ
1990	41.955	16.252	9.513	16.190
1995	228.892	62.219	65.820	100.853
2000	441.646	108.356	162.220	171.070
2001	481.295	111.858	183.515	185.922
2002	535.762	123.383	206.197	206.182
2003	613.443	138.285	242.126	233.032
2004	715.307	155.992	287.616	271.699
2005	839.211	175.984	344.224	319.003
2006	974.266	198.798	404.697	370.771
2007	1.143.715	232.586	474.423	436.706
2008*	1.477.717	326.505	587.157	564.055

Cơ cấu GDP (%) (Giá hiện hành)

Năm	Tổng	NN-LN-TS	CN-XD	Dịch vụ
1990	100	38,74	22,67	38,59
1995	100	27,18	28,76	44,06
2000	100	24,53	36,73	38,74
2001	100	23,24	38,13	38,63
2002	100	23,03	38,49	38,48
2003	100	22,54	39,47	37,99
2004	100	21,81	40,21	37,98
2005	100	20,97	41,02	38,01
2006	100	20,4	41,54	38,06
2007	100	20,34	41,48	38,18
2008*	100	22,1	39,73	38,17

Tăng trưởng GDP (%), giá so sánh 1994

Năm	Tổng	NN-LN-TS	CN-XD	Dịch vụ
1990	105,09	101,00	102,27	110,19
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,17	109,48	106,54
2003	107,34	103,62	110,48	106,45
2004	107,79	104,36	110,22	107,26
2005	108,44	104,02	110,69	108,48
2006	108,23	103,69	110,38	108,29
2007	108,46	103,76	110,22	108,85
2008*	106,18	104,07	106,11	107,18

GDP bình quân đầu người Việt Nam

	2000	2003	2005	2006	2007	2008*
Nội tệ (Nghìn VND)	5689	7583	10098	11580	13428	17141
USD (Tỷ giá bình quân)	402	492	639	723	834	1034

Chỉ số cạnh tranh quốc gia (The Global Competitiveness Index – GCI) Của: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF - World Economic Forum)

Country (Economy)	2009-2010		2008-2009
	Rank	Score	Rank
Singapore	3	5,55	5
Malaysia	24	4,87	21
China	29	4,74	30
Brunei	32	4,64	39
Thailand	36	4,56	34
India	49	4,30	50
Indonesia	54	4,26	55
Vietnam	75	4,03	70
Philippines	87	3,90	71
Cambodia	110	3,51	109

1.5.3 Các giải pháp tổng thể để phát triển các hoạt động kinh tế đối ngoại:

- ❖ Thực hiện cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, có hiệu lực**
- ❖ Hoàn thiện hệ thống luật pháp một cách đồng bộ, phù hợp với hệ thống luật pháp và thông lệ quốc tế**
- ❖ Nâng cấp và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội**
- ❖ Tích cực đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động**